

Số:1272/QĐ-TCTHADS

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh, bổ sung
ngân sách nhà nước năm 2022 của Tổng cục Thi hành án dân sự**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 61/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thi hành án dân sự;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-BTP ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản công, mua sắm hàng hóa, dịch vụ đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và đầu tư công của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 1952/QĐ-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2152/QĐ-BTP ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2230/QĐ-BTP ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc điều chỉnh kế hoạch mua sắm tài sản năm 2022 theo Đề án “Tăng cường trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025”;

Căn cứ Công văn số 4997/BTP-KHTC ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tư pháp về việc thông báo chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Công văn số 4477/BTP-KHTC ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tư pháp về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước khối cơ quan Thi hành án dân sự năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1271/QĐ-TCTHADS ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục Thi hành án dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán điều chỉnh, bổ sung ngân sách nhà nước năm 2021 của Tổng cục Thi hành án dân sự (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Tổng cục Thi hành án dân sự, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Các PTCT (để biết);
- Cục Kế hoạch - Tài chính (để p/h);
- Công thông tin điện tử Tổng cục THADS (để đăng tải thông tin);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.



TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Quang Thái

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1271/QĐ-TCTHADS ngày 14 tháng 11 năm 2022 của
Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
A	B	1	2	3
I	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340 - KHOẢN 341)	0		
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0		
1	Văn phòng Tổng cục	-23.534.608	KBNN quận Ba Đình, Hà Nội	0012
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	-11.566.591		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-11.968.017		
2	Cục THADS TP. Hà Nội	368.600	KBNN thành phố Hà Nội	0011
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	1.742.407		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-1.373.807		
3	Cục THADS TP. Hải Phòng	454.700	KBNN thành phố Hải Phòng	0061
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	56.100		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	398.600		
4	Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	2.525.800	KBNN thành phố Hồ Chí Minh	0111
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	946.800		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.579.000		
5	Cục THADS TP. Đà Nẵng	1.776.657	KBNN thành phố Đà Nẵng	0161
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	399.203		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.377.454		
6	Cục THADS TP. Cần Thơ	602.600	KBNN thành phố Cần Thơ	0861
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	62.600		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	540.000		
7	Cục THADS tỉnh Nam Định	61.200	KBNN tỉnh Nam Định	0261
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	61.200		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0		
8	Cục THADS tỉnh Hà Nam	0	KBNN tỉnh Hà Nam	0311
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0		
9	Cục THADS tỉnh Hải Dương	392.315	KBNN tỉnh Hải Dương	0361
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	234.100		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	158.215		
10	Cục THADS tỉnh Hưng Yên	30.600	KBNN tỉnh Hưng Yên	0411
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	30.600		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0		
11	Cục THADS tỉnh Thái Bình	258.730	KBNN tỉnh Thái Bình	0461
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	118.730		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	140.000		
12	Cục THADS tỉnh Long An	786.100	KBNN tỉnh Long An	0511
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	196.100		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	590.000		
13	Cục THADS tỉnh Tiền Giang	1.141.456	KBNN tỉnh Tiền Giang	0561
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	245.800		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	895.656		

STT	Chi tiêu	Tổng cộng	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
A	B	1	2	3
14	Cục THADS tỉnh Bến Tre	691.800	KBNN tỉnh Bến Tre	0611
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	91.800		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	600.000		
15	Cục THADS tỉnh Đồng Tháp	731.519	KBNN tỉnh Đồng Tháp	0661
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	125.100		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	606.419		
16	Cục THADS tỉnh Vĩnh Long	-13.600	KBNN tỉnh Vĩnh Long	0711
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	-33.600		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	20.000		
17	Cục THADS tỉnh An Giang	762.800	KBNN tỉnh An Giang	0761
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	18.800		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	744.000		
18	Cục THADS tỉnh Kiên Giang	397.640	KBNN tỉnh Kiên Giang	0811
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	77.640		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	320.000		
19	Cục THADS tỉnh Hậu Giang	-559.300	KBNN tỉnh Hậu Giang	3111
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	89.700		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-649.000		
20	Cục THADS tỉnh Bạc Liêu	-775.746	KBNN tỉnh Bạc Liêu	0911
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	81.600		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-857.346		
21	Cục THADS tỉnh Cà Mau	-355.200	KBNN tỉnh Cà Mau	0961
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	74.800		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-430.000		
22	Cục THADS tỉnh Trà Vinh	837.500	KBNN tỉnh Trà Vinh	1011
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	17.500		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	820.000		
23	Cục THADS tỉnh Sóc Trăng	542.400	KBNN tỉnh Sóc Trăng	1061
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	122.400		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	420.000		
24	Cục THADS tỉnh Bắc Ninh	93.000	KBNN tỉnh Bắc Ninh	1111
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	93.000		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0		
25	Cục THADS tỉnh Bắc Giang	1.253.657	KBNN tỉnh Bắc Giang	1161
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	490.000		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	763.657		
26	Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc	362.600	KBNN tỉnh Vĩnh Phúc	1211
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	10.200		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	352.400		
27	Cục THADS tỉnh Phú Thọ	186.700	KBNN tỉnh Phú Thọ	1261
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	166.700		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	20.000		
28	Cục THADS tỉnh Ninh Bình	100.000	KBNN tỉnh Ninh Bình	1311
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	100.000		
29	Cục THADS tỉnh Thanh Hoá	932.275	KBNN tỉnh Thanh Hoá	1361
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	787.460		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	144.815		
30	Cục THADS tỉnh Nghệ An	2.336.501	KBNN tỉnh Nghệ An	1411
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	2.066.501		

STT	Chi tiêu	Tổng cộng	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
A	B	1	2	3
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	270.000		
31	Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh	-177.000	KBNN tỉnh Hà Tĩnh	1461
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	-26.100		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-150.900		
32	Cục THADS tỉnh Quảng Bình	49.700	KBNN tỉnh Quảng Bình	1511
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	49.700		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0		
33	Cục THADS tỉnh Quảng Trị	231.400	KBNN tỉnh Quảng Trị	1561
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	231.400		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0		
34	Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế	555.750	KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế	1611
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	305.750		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	250.000		
35	Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	439.300	KBNN tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	1711
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	89.300		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	350.000		
36	Cục THADS tỉnh Bình Thuận	654.600	KBNN tỉnh Bình Thuận	1661
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	34.600		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	620.000		
37	Cục THADS tỉnh Đồng Nai	511.800	KBNN tỉnh Đồng Nai	1761
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	91.800		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	420.000		
38	Cục THADS tỉnh Bình Dương	1.017.900	KBNN tỉnh Bình Dương	1811
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	177.900		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	840.000		
39	Cục THADS tỉnh Bình Phước	30.200	KBNN tỉnh Bình Phước	1861
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	10.200		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	20.000		
40	Cục THADS tỉnh Tây Ninh	-668.770	KBNN tỉnh Tây Ninh	1911
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	265.200		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-933.970		
41	Cục THADS tỉnh Quảng Nam	590.000	KBNN tỉnh Quảng Nam	1961
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	370.000		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	220.000		
42	Cục THADS tỉnh Bình Định	195.308	KBNN tỉnh Bình Định	2011
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	51.000		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	144.308		
43	Cục THADS tỉnh Khánh Hoà	561.304	KBNN tỉnh Khánh Hoà	2061
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	186.100		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	375.204		
44	Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi	200.800	KBNN tỉnh Quảng Ngãi	2111
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	-49.200		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	250.000		
45	Cục THADS tỉnh Phú Yên	357.050	KBNN tỉnh Phú Yên	2161
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	40.800		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	316.250		
46	Cục THADS tỉnh Ninh Thuận	763.467	KBNN tỉnh Ninh Thuận	2211
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	470.200		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	293.267		
47	Cục THADS tỉnh Thái Nguyên	437.000	KBNN tỉnh Thái Nguyên	2261

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
A	B	1	2	3
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	107.000		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	330.000		
48	Cục THADS tỉnh Bắc Kạn	100.310	KBNN tỉnh Bắc Kạn	2311
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	88.100		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	12.210		
49	Cục THADS tỉnh Cao Bằng	180.700	KBNN tỉnh Cao Bằng	2361
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	108.300		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	72.400		
50	Cục THADS tỉnh Lạng Sơn	250.229	KBNN tỉnh Lạng Sơn	2411
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	82.400		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	167.829		
51	Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	143.700	KBNN tỉnh Tuyên Quang	2461
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	-56.300		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	200.000		
52	Cục THADS tỉnh Hà Giang	0	KBNN tỉnh Hà Giang	2511
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0		
53	Cục THADS tỉnh Yên Bái	-46.374	KBNN tỉnh Yên Bái	2561
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	-94.100		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	47.726		
54	Cục THADS tỉnh Lào Cai	106.900	KBNN tỉnh Lào Cai	2611
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	106.900		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0		
55	Cục THADS tỉnh Hòa Bình	100.000	KBNN tỉnh Hòa Bình	2661
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	100.000		
56	Cục THADS tỉnh Sơn La	42.600	KBNN tỉnh Sơn La	2711
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	102.600		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-60.000		
57	Cục THADS tỉnh Điện Biên	-27.370	KBNN tỉnh Điện Biên	2761
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	-87.600		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	60.230		
58	Cục THADS tỉnh Lai Châu	40.800	KBNN tỉnh Lai Châu	3161
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	40.800		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0		
59	Cục THADS tỉnh Quảng Ninh	-97.350	KBNN tỉnh Quảng Ninh	2811
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	129.000		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-226.350		
60	Cục THADS tỉnh Lâm Đồng	649.650	KBNN tỉnh Lâm Đồng	2861
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	122.400		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	527.250		
61	Cục THADS tỉnh Gia Lai	43.000	KBNN tỉnh Gia Lai	2911
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	23.000		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	20.000		
62	Cục THADS tỉnh Đắk Lắk	169.400	KBNN tỉnh Đắk Lắk	2961
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	49.400		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	120.000		
63	Cục THADS tỉnh Đắk Nông	162.600	KBNN tỉnh Đắk Nông	3061
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	162.600		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0		

STT	Chi tiêu	Tổng cộng	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
A	B	1	2	3
64	Cục THADS tỉnh Kon Tum	42.700	KBNN tỉnh Kon Tum	3011
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	10.200		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	32.500		
II	ĐÀO TẠO (LOẠI 070 - KHOẢN 085)	1.273.590		
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.273.590		
1	Văn phòng Tổng cục	825.814	KBNN quận Ba Đình, Hà Nội	0012
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	825.814		
2	Cục THADS TP. Hà Nội	-30.050	KBNN thành phố Hà Nội	0011
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-30.050		
3	Cục THADS TP. Hải Phòng	0	KBNN thành phố Hải Phòng	0061
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0		
4	Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	219.110	KBNN thành phố Hồ Chí Minh	0111
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	219.110		
5	Cục THADS TP. Đà Nẵng	7.900	KBNN thành phố Đà Nẵng	0161
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	7.900		
6	Cục THADS TP. Cần Thơ	49.050	KBNN thành phố Cần Thơ	0861
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	49.050		
7	Cục THADS tỉnh Nam Định	57.650	KBNN tỉnh Nam Định	0261
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	57.650		
8	Cục THADS tỉnh Hà Nam	-21.500	KBNN tỉnh Hà Nam	0311
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-21.500		
9	Cục THADS tỉnh Hải Dương	-71.620	KBNN tỉnh Hải Dương	0361
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-71.620		
10	Cục THADS tỉnh Hưng Yên	0	KBNN tỉnh Hưng Yên	0411
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0		
11	Cục THADS tỉnh Thái Bình	-49.010	KBNN tỉnh Thái Bình	0461
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-49.010		
12	Cục THADS tỉnh Long An	-81.900	KBNN tỉnh Long An	0511
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-81.900		
13	Cục THADS tỉnh Tiền Giang	-43.850	KBNN tỉnh Tiền Giang	0561
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-43.850		
14	Cục THADS tỉnh Bến Tre	28.550	KBNN tỉnh Bến Tre	0611
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	28.550		
15	Cục THADS tỉnh Đồng Tháp	138.950	KBNN tỉnh Đồng Tháp	0661
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
A	B	1	2	3
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	138.950		
16	Cục THADS tỉnh Vĩnh Long	54.650	KBNN tỉnh Vĩnh Long	0711
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	54.650		
17	Cục THADS tỉnh An Giang	64.500	KBNN tỉnh An Giang	0761
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	64.500		
18	Cục THADS tỉnh Kiên Giang	5.100	KBNN tỉnh Kiên Giang	0811
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	5.100		
19	Cục THADS tỉnh Hậu Giang	16.100	KBNN tỉnh Hậu Giang	3111
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	16.100		
20	Cục THADS tỉnh Bạc Liêu	-21.496	KBNN tỉnh Bạc Liêu	0911
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-21.496		
21	Cục THADS tỉnh Cà Mau	10.096	KBNN tỉnh Cà Mau	0961
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	10.096		
22	Cục THADS tỉnh Trà Vinh	-124.930	KBNN tỉnh Trà Vinh	1011
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-124.930		
23	Cục THADS tỉnh Sóc Trăng	129.850	KBNN tỉnh Sóc Trăng	1061
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	129.850		
24	Cục THADS tỉnh Bắc Ninh	-6.610	KBNN tỉnh Bắc Ninh	1111
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-6.610		
25	Cục THADS tỉnh Bắc Giang	7.545	KBNN tỉnh Bắc Giang	1161
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	7.545		
26	Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc	-8.020	KBNN tỉnh Vĩnh Phúc	1211
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-8.020		
27	Cục THADS tỉnh Phú Thọ	3.050	KBNN tỉnh Phú Thọ	1261
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	3.050		
28	Cục THADS tỉnh Ninh Bình	-46.010	KBNN tỉnh Ninh Bình	1311
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-46.010		
29	Cục THADS tỉnh Thanh Hoá	-23.910	KBNN tỉnh Thanh Hoá	1361
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-23.910		
30	Cục THADS tỉnh Nghệ An	68.250	KBNN tỉnh Nghệ An	1411
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	68.250		
31	Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh	-114.860	KBNN tỉnh Hà Tĩnh	1461
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-114.860		
32	Cục THADS tỉnh Quảng Bình	-63.450	KBNN tỉnh Quảng Bình	1511

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
A	B	1	2	3
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-63.450		
33	Cục THADS tỉnh Quảng Trị	-38.900	KBNN tỉnh Quảng Trị	1561
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-38.900		
34	Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế	121.600	KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế	1611
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	121.600		
35	Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-46.750	KBNN tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	1711
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-46.750		
36	Cục THADS tỉnh Bình Thuận	-42.460	KBNN tỉnh Bình Thuận	1661
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-42.460		
37	Cục THADS tỉnh Đồng Nai	-99.090	KBNN tỉnh Đồng Nai	1761
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-99.090		
38	Cục THADS tỉnh Bình Dương	17.900	KBNN tỉnh Bình Dương	1811
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	17.900		
39	Cục THADS tỉnh Bình Phước	7.960	KBNN tỉnh Bình Phước	1861
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	7.960		
40	Cục THADS tỉnh Tây Ninh	-12.100	KBNN tỉnh Tây Ninh	1911
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-12.100		
41	Cục THADS tỉnh Quảng Nam	128.300	KBNN tỉnh Quảng Nam	1961
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	128.300		
42	Cục THADS tỉnh Bình Định	81.780	KBNN tỉnh Bình Định	2011
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	81.780		
43	Cục THADS tỉnh Khánh Hoà	-16.070	KBNN tỉnh Khánh Hoà	2061
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-16.070		
44	Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi	-123.520	KBNN tỉnh Quảng Ngãi	2111
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-123.520		
45	Cục THADS tỉnh Phú Yên	-32.740	KBNN tỉnh Phú Yên	2161
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-32.740		
46	Cục THADS tỉnh Ninh Thuận	25.350	KBNN tỉnh Ninh Thuận	2211
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	25.350		
47	Cục THADS tỉnh Thái Nguyên	4.310	KBNN tỉnh Thái Nguyên	2261
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	4.310		
48	Cục THADS tỉnh Bắc Kạn	-12.900	KBNN tỉnh Bắc Kạn	2311
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-12.900		

STT	Chi tiêu	Tổng cộng	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
A	B	1	2	3
49	Cục THADS tỉnh Cao Bằng	-2.400	KBNN tỉnh Cao Bằng	2361
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-2.400		
50	Cục THADS tỉnh Lạng Sơn	-3.200	KBNN tỉnh Lạng Sơn	2411
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-3.200		
51	Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	-7.060	KBNN tỉnh Tuyên Quang	2461
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-7.060		
52	Cục THADS tỉnh Hà Giang	37.800	KBNN tỉnh Hà Giang	2511
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	37.800		
53	Cục THADS tỉnh Yên Bái	1.636	KBNN tỉnh Yên Bái	2561
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.636		
54	Cục THADS tỉnh Lào Cai	9.690	KBNN tỉnh Lào Cai	2611
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	9.690		
55	Cục THADS tỉnh Hòa Bình	19.350	KBNN tỉnh Hoà Bình	2661
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	19.350		
56	Cục THADS tỉnh Sơn La	16.300	KBNN tỉnh Sơn La	2711
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	16.300		
57	Cục THADS tỉnh Điện Biên	0	KBNN tỉnh Điện Biên	2761
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0		
58	Cục THADS tỉnh Lai Châu	-37.350	KBNN tỉnh Lai Châu	3161
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-37.350		
59	Cục THADS tỉnh Quảng Ninh	5.450	KBNN tỉnh Quảng Ninh	2811
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	5.450		
60	Cục THADS tỉnh Lâm Đồng	6.000	KBNN tỉnh Lâm Đồng	2861
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	6.000		
61	Cục THADS tỉnh Gia Lai	51.950	KBNN tỉnh Gia Lai	2911
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	51.950		
62	Cục THADS tỉnh Đắk Lắk	270.340	KBNN tỉnh Đắk Lắk	2961
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	270.340		
63	Cục THADS tỉnh Đắk Nông	-37.480	KBNN tỉnh Đắk Nông	3061
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-37.480		
64	Cục THADS tỉnh Kon Tum	945	KBNN tỉnh Kon Tum	3011
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0		
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	945		